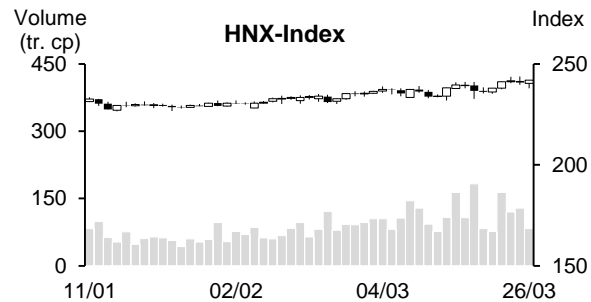
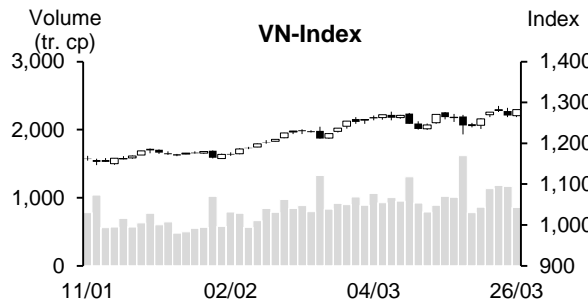


26/03/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,282.21	1.13%	1,286.23	1.28%	242.03	0.50%
Tổng KLGD (tr. cp)	942.01	-24.21%	242.06	-20.12%	87.21	-33.51%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	858.72	-26.38%	210.21	-22.14%	83.16	-35.43%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,014.55	-15.36%	282.95	-25.71%	112.20	-25.88%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,900	-25.18%	7,442	-25.36%	1,755	-40.12%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,001	-26.59%	6,539	-26.63%	1,681	-41.24%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,877	-19.60%	9,311	-29.77%	2,291	-26.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	342	63%	26	87%	19	63%
Số mã giảm	139	26%	2	7%	3	10%
Số mã đứng giá	61	11%	2	7%	8	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đảo chiều tăng điểm ngoạn mục. Các chỉ số chính duy trì sắc xanh trong gần như toàn bộ phiên giao dịch trước khi đóng cửa tại mức cao nhất phiên. Đáng chú ý, nhịp tăng hôm nay đã lấy lại toàn bộ số điểm đã mất trong phiên giảm mạnh trước đó, bất chấp việc thanh khoản chỉ dừng ở mức thấp. Độ rộng thị trường cho thấy bên mua hoàn toàn áp đảo với hầu hết các nhóm chốt phiên trong sắc xanh. Trong đó, dòng tiền có xu hướng tập trung nhiều hơn ở các nhóm trụ cột để kéo chỉ số như ngân hàng, bất động sản, thép, chứng khoán. Ngoài ra, nhóm cao su cũng là một nhóm ngành tăng giá nổi bật trong phiên hôm nay với nhiều mã kịch trần. Về giao dịch khối ngoại, hôm nay tiếp tục là một phiên bán ròng. Tuy nhiên, áp lực bán ròng đã giảm đi đáng kể so với mức trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời có thể đã được hấp thụ ở những phiên trước đó. Không những vậy, chỉ số đi lên với nền tảng cơ đặc phủ nhận hoàn toàn nền giảm liền trước và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI hướng lên vùng 63 và đường +DI nằm trên -DI thể hiện đà tăng đang mạnh lên và chỉ số có thể đi lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh vùng tâm lý 1.300 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng trở lại và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ xu hướng phục hồi sau phiên tăng 26/3. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng lợi nhuận tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua SHB, NKG, BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHB	Mua	27/03/24	11.5	11.5	0.0%	12.5	8.7%	11	-4.3%	Cổ phiếu ở vùng hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi trở lại
2	NKG	Mua	27/03/24	26.00	26.00	0.0%	29.0	11.5%	24.5	-5.8%	Tín hiệu cho khả năng có thể break nền
3	BAF	Mua	27/03/24	28.45	28.5	0.0%	33	16.0%	27.3	-4.0%	Tín hiệu tích lũy tốt trên MA20

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	08/01/24	9.92	10.2	-2.8%	11.6	13.7%	9.6	-5.9%	
2	DHG	Mua	23/01/24	116.8	106.1	10.1%	122	15.0%	100	-6%	
3	DPM	Mua	08/03/24	36	35.4	1.7%	40.3	13.8%	33.6	-5%	
4	IJC	Mua	14/03/24	15.85	15.5	2.3%	18	16.1%	14.6	-6%	
5	SSI	Mua	18/03/24	38.00	37.8	0.5%	41.5	9.8%	35.9	-5%	
6	SHS	Mua	21/03/24	20.40	19.2	6.3%	25.6	33%	18.1	-6%	
7	PVS	Mua	21/03/24	39.1	37.6	4.0%	45	20%	36.1	-4%	
8	CEO	Mua	21/03/24	23.6	22.6	4.4%	25.5	13%	21.4	-5%	
9	VCG	Mua	22/03/24	25.6	25.55	0.2%	29.4	15%	24	-6%	
10	NLG	Mua	22/03/24	44.3	43.3	2.3%	50	15%	40.8	-6%	
11	PNJ	Mua	25/03/24	97.4	98.5	-1.1%	110	12%	94.5	-4%	
12	STB	Mua	26/03/24	31	30.85	0.5%	33.5	9%	29.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cá tra Việt Nam thu hơn 200 triệu USD từ đầu năm

Việt Nam là quốc gia xuất khẩu thủy sản đứng thứ 3 thế giới. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2023, tổng sản lượng thủy sản của nước ta đạt 9,269 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2022. Trong đó khai thác thủy sản đạt 3,861 triệu tấn, tương đương với năm 2022, nuôi trồng thủy sản đạt hơn 5,408 triệu tấn, tăng 3,5% so với năm 2022.

Cá tra còn được gọi là cá tỳ đồ khi mang về hàng tỷ USD trong những năm qua. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), tháng 2/2024, xuất khẩu cá tra của Việt Nam đạt 90 triệu USD, giảm 42% so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù sụt giảm 2 con số, tuy nhiên lũy kế xuất khẩu cá tra tính đến hết tháng 2/2024 sang các thị trường vẫn tăng 6% so với cùng kỳ và đạt 255 triệu USD. Sự gia tăng này chủ yếu là do giá trị xuất khẩu trong tháng 1/2024 tăng kỷ lục khi nhiều thị trường tăng cường tích trữ cho kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Về thị trường tiêu thụ, Trung Quốc & Hong Kong vẫn là nhà nhập khẩu cá tra hàng đầu của Việt Nam với 23 triệu USD trong tháng 2/2024, giảm 65% so với tháng 2/2023. Lũy kế 2 tháng đầu năm nay, trị giá xuất khẩu cá tra sang thị trường này đạt 75 triệu USD, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2023.

Áp lực đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp tăng mạnh trong quý 2/2024

Trong 3 tuần đầu tháng 3/2024, thị trường chỉ ghi nhận 2 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thuộc về Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hải Đăng (2,5 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 18-36 tháng, lãi suất 9,8%-10%) và Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Thương mại Việt An (1,25 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 2 năm, lãi suất 9,8%).

Lũy kế từ đầu năm đến 21/3, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đạt hơn 14,8 nghìn tỷ đồng, giảm 50% so với cùng kỳ. Lãi suất trái phiếu doanh nghiệp bình quân gia quyền trong 3 tháng 2024 ước khoảng 10,7%, cao hơn so với mức trung bình 8,3% của năm 2023.

Từ đầu năm đến nay, bất động sản là nhóm ngành có giá trị phát hành cao nhất với khoảng 6,4 nghìn tỷ, (cùng kỳ năm trước phát hành 24 nghìn tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 43%, lãi suất bình quân gia quyền là 11,6%/năm, kỳ hạn bình quân 2,5 năm. Các doanh nghiệp phát hành giá trị lớn nhất bao gồm: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hải Đăng (2,5 nghìn tỷ đồng), Tập đoàn Vingroup – CTCP (2 nghìn tỷ đồng), Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Thương mại Việt An (1, 2 nghìn tỷ đồng).

MBS đánh giá áp lực đáo hạn trái phiếu từ nay đến hết năm vẫn rất lớn, nhất là các doanh nghiệp bất động sản. Tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn vẫn khá lớn khi ước khoảng 200 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được đáo hạn trong năm 2024, tăng 4% so với năm trước; trong đó nhóm bất động sản và ngân hàng chiếm 58% và 8%.

Áp lực đáo hạn sẽ rơi vào lần lượt quý 2 với 74 nghìn tỷ đồng và quý 3 với 52 nghìn tỷ đồng. Hiện tại, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp chậm các nghĩa vụ thanh toán ước khoảng 193,6 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 19% dư nợ trái phiếu doanh nghiệp toàn thị trường. Trong đó, nhóm ngành bất động sản tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất khoảng 70% giá trị chậm trả.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

FRT: FPT Retail lên kế hoạch lãi 125 tỷ đồng trong năm 2024, đồng thời tiếp tục mở thêm 400 cửa hàng thuốc

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FPT Retail, mã FRT – sàn HOSE) công bố tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Đại hội tổ chức ngày 17/4.

Trong năm 2024, FPT Retail lên kế hoạch doanh thu tăng 17%, lên 37.300 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế dự kiến 125 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu chuỗi FPTShop dự kiến đi ngang và doanh thu chuỗi Long Châu dự kiến tăng 2 con số.

Trong năm 2023, chuỗi Long Châu ghi nhận thành công với hơn 560 nhà thuốc mở mới, doanh thu tăng 66%, Công ty tiếp tục lên kế hoạch mở thêm 400 nhà thuốc trong năm 2024, nâng tổng số cửa hàng cuối năm 2024 lên tới 1.900 cửa hàng.

Và liên quan tới phân phối lợi nhuận, năm 2023, Công ty trình cổ đông không trả cổ tức và năm 2024 sẽ chưa trả cổ tức cho cổ đông.

OCB kế hoạch lãi trước thuế tăng 66%, chia cổ tức 20% bằng cổ phiếu

Ngân hàng TMCP Phương Đông (HOSE: OCB) vừa công bố tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2024. ĐHĐCĐ thường niên 2024 của OCB dự kiến được tổ chức vào ngày 15/04.

OCB đặt mục tiêu tăng vốn điều lệ thêm 4,168 tỷ đồng trong năm 2024 thông qua 3 phương án. Đầu tiên là kế hoạch phát hành gần 411 triệu cp để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20%. Thứ hai, phát hành 5 triệu cp theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với giá phát hành 10,000 đồng/cp. Số cổ phần mới phát hành theo chương trình ESOP chịu hạn chế chuyển nhượng 4 năm kể từ ngày phát hành, mỗi năm được giải tỏa 25%. Thứ ba, chào bán tối đa 882,353 cp riêng lẻ với tổng giá trị dự kiến chào bán tối đa hơn 8.8 tỷ đồng. Giá chào bán không thấp hơn giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối quý gần nhất với thời điểm phát hành.

Nếu thành công cả 3 phương án trên, vốn điều lệ của OCB sẽ tăng từ mức 20,548 tỷ đồng lên 24,717 tỷ đồng. Thời gian thực hiện các đợt tăng vốn sẽ do HĐQT quyết định. Dự kiến sau khi tăng vốn, Aozora bank, Ltd. vẫn là cổ đông lớn duy nhất của OCB với tỷ lệ sở hữu 15%.

OCB đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 6,885 tỷ đồng, tăng 66% so với kết quả năm 2023. Mục tiêu đến cuối năm 2024, tổng tài sản đạt 286,562 tỷ đồng, tăng 19% so với đầu năm. Tổng huy động vốn thị trường 1 dự kiến đạt 197,346 tỷ đồng và tổng dư nợ thị trường 1 đạt 177,592 tỷ đồng, tăng lần lượt 17% và 20%. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát dưới 3%. Tỷ lệ ROE và ROA mục tiêu lần lượt đạt 17.11% và 2.06%.

Lãi sau thuế TNG tăng 29% trong 2 tháng đầu năm

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vừa công bố BCTC riêng tháng 2/2024, với doanh thu 348 tỷ đồng và lãi sau thuế 6 tỷ đồng, lần lượt giảm 8% và 42% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là con số lãi thấp nhất 1 năm qua của Công ty, chủ yếu do tháng 2 năm nay trùng dịp Tết Nguyên đán 2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm, doanh thu TNG đạt 871 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ và lãi sau thuế 21 tỷ đồng, tăng 29%.

Năm 2024, Doanh nghiệp may ở Thái Nguyên đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận ở mức 13% so với cùng kỳ, tương ứng đạt trên 8,000 tỷ đồng doanh thu và lãi sau thuế 255 tỷ đồng. Như vậy, sau 2 tháng đầu năm, TNG đã thực hiện được gần 11% chỉ tiêu về doanh thu và hơn 8% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	33,900	6.27%	0.16%
VPB	19,600	3.70%	0.10%
TCB	45,950	2.57%	0.08%
VCB	96,300	0.63%	0.07%
MBB	25,250	2.23%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	20,400	1.49%	0.08%
IDC	58,500	0.86%	0.05%
MBS	29,300	1.03%	0.04%
THD	35,200	0.86%	0.04%
VCS	69,500	1.02%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	74,000	-1.99%	-0.04%
VND	23,450	-2.09%	-0.01%
SAB	56,900	-0.18%	0.00%
TMP	70,700	-2.08%	0.00%
BHN	38,600	-1.03%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HHC	77,700	-9.55%	-0.04%
IPA	16,500	-1.79%	-0.02%
KSV	28,700	-1.03%	-0.02%
VNC	40,500	-9.19%	-0.01%
PGS	27,600	-2.82%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	23,450	-2.09%	81,901,108
NVL	17,850	0.85%	49,156,003
VPB	19,600	3.70%	37,180,162
VIX	20,950	3.71%	35,867,644
GEX	25,100	2.45%	29,620,886

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	20,400	1.49%	22,543,685
CEO	23,600	0.85%	11,675,113
AMV	4,100	7.89%	6,962,483
PVS	39,100	0.51%	6,538,530
MBS	29,300	1.03%	3,405,145

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	23,450	-2.09%	1,891.8
NVL	17,850	0.85%	879.6
GEX	25,100	2.45%	741.9
SSI	38,000	1.33%	737.0
VIX	20,950	3.71%	732.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	20,400	1.49%	453.8
CEO	23,600	0.85%	273.1
PVS	39,100	0.51%	255.0
MBS	29,300	1.03%	98.7
IDC	58,500	0.86%	82.5

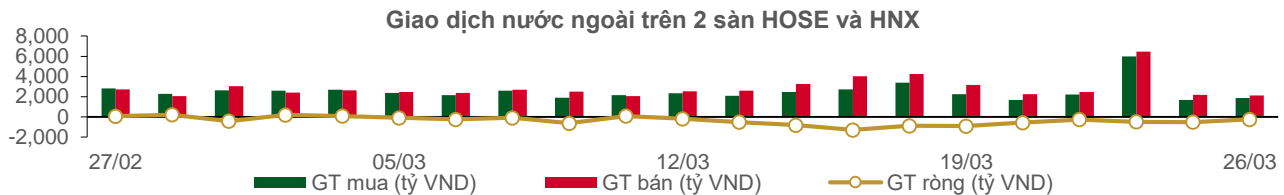
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	13,395,000	248.70
EVF	12,186,000	208.99
MSB	12,397,000	182.30
FPT	1,416,990	172.35
TCB	2,766,120	129.71

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	651,500	20.05
DNP	1,000,000	20.00
PVC	1,000,000	15.00
ATS	542,930	4.51
SJE	200,000	4.46

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	58.99	1,810.59	67.69	1,986.10	(8.71)	(175.50)
HNX	1.79	54.33	5.09	130.19	(3.30)	(75.85)
Tổng 2 sàn	60.78	1,864.93	72.78	2,116.29	(12.01)	(251.36)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	115,000	1,390,790	169.54
PDR	32,000	4,039,798	128.68
TCB	45,950	2,710,620	127.37
VPB	19,600	6,451,800	125.05
KBC	36,100	2,633,501	93.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	39,100	778,400	30.36
CEO	23,600	389,558	9.11
DTD	29,500	195,800	5.73
IDC	58,500	50,300	2.94
TNG	21,900	75,000	1.64

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	23,450	17,461,900	402.39
MWG	48,650	3,750,100	180.91
FPT	115,000	1,396,990	170.24
TCB	45,950	2,710,820	127.38
STB	31,000	2,564,598	79.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	39,100	1,303,200	50.76
SHS	20,400	2,258,901	45.32
MBS	29,300	277,625	8.04
CEO	23,600	336,800	7.86
HUT	19,200	375,800	7.21

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PDR	32,000	3,810,198	121.34
VPB	19,600	4,862,900	94.19
GEX	25,100	3,281,760	82.14
VIX	20,950	2,834,000	57.92
KDH	38,600	1,315,380	50.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DTD	29,500	195,800	5.73
IDC	58,500	32,790	1.92
TNG	21,900	62,800	1.37
CEO	23,600	52,758	1.26
PVI	47,900	10,920	0.52

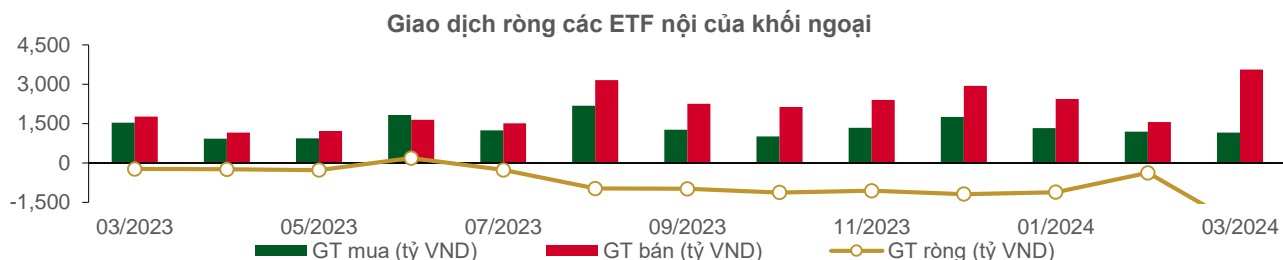
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	23,450	(17,157,953)	(395.38)
MWG	48,650	(2,919,500)	(140.75)
VNM	67,700	(838,092)	(56.58)
STB	31,000	(1,516,198)	(46.72)
DGW	65,100	(554,300)	(35.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	20,400	(2,237,801)	(44.90)
PVS	39,100	(524,800)	(20.40)
MBS	29,300	(275,125)	(7.96)
HUT	19,200	(375,800)	(7.21)
TA9	16,500	(71,700)	(1.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,080	0.6%	2,386,688	52.66	E1VFN30	44.52	50.76	(6.25)
FUEMAV30	15,260	1.5%	5,800	0.09	FUEMAV30	0.08	0.02	0.05
FUESSV30	15,500	-1.2%	20,426	0.32	FUESSV30	0.06	0.11	(0.05)
FUESSV50	18,100	0.6%	22,543	0.41	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,990	0.6%	213,467	4.45	FUESSVFL	4.17	0.01	4.16
FUEVFN30	30,450	0.9%	1,457,237	44.12	FUEVFN30	24.92	27.42	(2.50)
FUEVN100	17,300	1.1%	64,300	1.10	FUEVN100	0.56	0.13	0.44
FUEIP100	7,830	3.8%	6,208	0.05	FUEIP100	0.03	0.00	0.03
FUEKIV30	8,470	0.8%	14,000	0.12	FUEKIV30	0.12	0.00	0.12
FUEDCMID	12,020	0.0%	36,700	0.43	FUEDCMID	0.00	0.43	(0.43)
FUEKIVFS	12,150	0.0%	18,200	0.22	FUEKIVFS	0.22	0.00	0.21
FUEMAVND	12,730	0.6%	36,900	0.47	FUEMAVND	0.42	0.47	(0.04)
FUEFCV50	12,270	1.0%	8,000	0.10	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,290,469	104.53	Tổng cộng	75.09	79.35	(4.26)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,210	0.0%	43,890	181	27,950	1,840	(370)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,030	5.1%	89,350	195	27,950	795	(235)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,200	1.4%	9,820	114	27,950	2,061	(139)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	790	2.6%	20	146	27,950	627	(163)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,830	0.0%	80	83	27,950	1,694	(136)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	4,980	2.9%	60	20	115,000	4,837	(143)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,570	4.3%	2,660	37	115,000	4,449	(121)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	4,320	3.1%	6,860	128	115,000	3,958	(362)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	2,250	6.6%	450,230	134	115,000	1,689	(561)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,890	3.2%	22,610	287	115,000	1,940	(950)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	4,880	-2.8%	280	27	115,000	4,394	(486)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,560	0.3%	5,360	114	115,000	3,365	(195)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,740	3.0%	80	238	115,000	1,191	(549)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,680	4.7%	14,420	107	115,000	2,163	(517)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,720	11.7%	11,190	90	24,200	1,437	(283)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,320	1.3%	45,430	57	30,550	2,256	(64)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,530	-7.3%	20	86	30,550	1,014	(516)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,360	4.6%	20	177	30,550	1,109	(251)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	840	5.0%	340	90	30,550	693	(147)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,970	0.0%	490	20	30,550	2,032	62	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,920	56.2%	10	111	30,550	1,556	(1,364)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	900	3.5%	33,200	37	30,550	890	(10)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,460	3.6%	1,730	37	30,550	1,415	(45)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,930	4.9%	13,680	128	30,550	1,922	(8)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	950	3.3%	21,050	195	30,550	850	(100)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	960	1.1%	20,250	226	30,550	851	(109)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	980	3.2%	58,670	254	30,550	849	(131)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	760	2.7%	64,140	287	30,550	640	(120)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	870	7.4%	200	37	30,550	776	(94)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,000	1.0%	270	99	30,550	780	(220)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,350	0.0%	0	191	30,550	1,004	(346)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,770	0.0%	0	282	30,550	2,373	(1,397)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,220	0.0%	0	27	30,550	1,881	(339)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,650	0.0%	0	114	30,550	1,575	(75)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	950	0.0%	6,640	238	30,550	802	(148)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,400	10.2%	1,110	78	30,550	1,269	(131)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	790	0.0%	10	83	30,550	750	(40)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,990	5.5%	11,640	57	25,250	4,910	(80)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,600	6.7%	34,530	37	25,250	1,575	(25)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	3,170	7.5%	4,840	37	25,250	3,150	(20)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	3,220	3.9%	9,160	128	25,250	3,019	(201)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,580	6.8%	19,460	134	25,250	1,402	(178)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,910	6.1%	22,130	287	25,250	1,545	(365)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	890	6.0%	3,190	37	25,250	730	(160)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,230	-0.8%	560	146	25,250	1,131	(99)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,980	2.6%	5,460	177	25,250	1,889	(91)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,690	-6.3%	3,740	83	25,250	2,715	25	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,950	2.1%	30,320	57	74,000	1,581	(369)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	570	-1.7%	8,650	90	74,000	247	(323)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	720	4.4%	17,540	128	74,000	277	(443)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	970	-5.8%	112,980	195	74,000	600	(370)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	400	-11.1%	46,990	37	74,000	104	(296)	82,000	10.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMSN2316	1,070	-1.8%	5,700	191	74,000	465	(605)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,670	-7.2%	340	282	74,000	703	(967)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,410	0.3%	6,330	57	48,650	3,300	(110)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	320	-37.3%	29,970	37	48,650	170	(150)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	810	-9.0%	220	128	48,650	546	(264)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	340	-53.4%	40	28	48,650	111	(229)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	930	-2.1%	74,110	134	48,650	737	(193)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	820	-1.2%	41,300	287	48,650	607	(213)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	230	0.0%	8,830	37	48,650	125	(105)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	1,000	6.4%	82,580	148	48,650	931	(69)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	590	-23.4%	10	27	48,650	275	(315)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,730	0.6%	1,240	114	48,650	1,419	(311)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	1,290	4.9%	2,690	90	17,850	658	(632)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	3,120	2.3%	12,590	90	32,000	3,024	(96)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2306	90	-62.5%	190	90	11,450	8	(82)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	80	0.0%	1,000	20	11,450	31	(49)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	100	-58.3%	2,530	50	11,450	8	(92)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	460	-4.2%	10,480	99	11,450	153	(307)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	710	-7.8%	10,010	191	11,450	268	(442)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	950	-1.0%	510	282	11,450	339	(611)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	430	2.4%	40,470	37	11,500	170	(260)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	750	0.0%	0	98	11,500	277	(473)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	370	0.0%	2,950	99	11,500	164	(206)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	430	2.4%	19,420	191	11,500	168	(262)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,320	0.0%	7,760	282	11,500	523	(797)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,290	4.9%	28,390	57	31,000	1,295	5	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	450	2.3%	3,550	86	31,000	326	(124)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	630	0.0%	0	177	31,000	410	(220)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	270	-3.6%	3,450	90	31,000	181	(89)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	650	0.0%	2,040	50	31,000	377	(273)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	550	7.8%	2,960	20	31,000	460	(90)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	580	1.8%	198,490	37	31,000	550	(30)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	580	11.5%	1,630	37	31,000	418	(162)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	970	-10.2%	40	128	31,000	726	(244)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	570	-40.0%	10	28	31,000	351	(219)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	530	-1.9%	297,390	134	31,000	461	(69)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	590	1.7%	84,360	287	31,000	491	(99)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	220	-42.1%	11,590	37	31,000	158	(62)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	370	-2.6%	85,270	99	31,000	263	(107)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	590	-3.3%	48,920	191	31,000	419	(171)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	2,440	0.0%	0	282	31,000	1,431	(1,009)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,440	-0.4%	50	148	31,000	1,870	(570)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	950	-18.8%	10	27	31,000	477	(473)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	520	-28.8%	1,110	52	31,000	396	(124)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,170	3.5%	7,300	238	31,000	915	(255)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,400	3.7%	68,300	78	31,000	1,170	(230)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,000	0.0%	0	83	31,000	837	(163)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	6,380	8.5%	5,950	57	45,950	6,352	(28)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	3,570	13.3%	1,290	37	45,950	3,509	(61)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	3,470	8.4%	30	128	45,950	3,126	(344)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,210	3.7%	310	181	45,950	4,004	(206)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,690	7.0%	180,470	195	45,950	1,515	(175)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	5,140	3.0%	10	27	45,950	4,670	(470)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	4,720	7.0%	490	107	45,950	4,563	(157)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	5,500	0.0%	0	83	45,950	6,119	619	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	430	2.4%	12,320	37	19,150	245	(185)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	650	4.8%	14,970	99	19,150	328	(322)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,850	1.7%	2,040	191	19,150	818	(1,032)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,090	0.9%	12,810	83	19,150	807	(283)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	500	-15.3%	62,350	57	42,750	157	(343)	50,000	4.0	22/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2307	160	0.0%	30	90	42,750	13	(147)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	340	-27.7%	5,820	128	42,750	77	(263)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	140	-63.2%	3,840	37	42,750	8	(132)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	510	2.0%	28,700	195	42,750	261	(249)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	250	-3.9%	450	37	42,750	30	(220)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	350	-7.9%	5,720	99	42,750	132	(218)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	570	-1.7%	19,620	191	42,750	252	(318)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,220	1.7%	93,560	282	42,750	556	(664)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	260	-39.5%	160	27	42,750	15	(245)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,320	0.8%	2,780	83	42,750	801	(519)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	3,630	9.7%	7,480	57	24,350	3,645	15	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,530	7.0%	72,700	134	24,350	1,371	(159)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	980	4.3%	11,930	287	24,350	803	(177)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	4,300	4.6%	1,620	148	24,350	4,234	(66)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,550	-13.4%	530	146	24,350	1,183	(367)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	2,350	4.4%	2,370	83	24,350	2,248	(102)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2306	340	-43.3%	520	90	47,050	44	(296)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	500	2.0%	18,040	134	47,050	334	(166)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	560	3.7%	53,310	195	47,050	361	(199)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	450	2.3%	41,580	99	47,050	196	(254)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	700	1.5%	15,150	191	47,050	311	(389)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,000	2.0%	890	282	47,050	794	(1,206)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	540	3.9%	16,700	90	67,700	162	(378)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	600	0.0%	2,960	37	67,700	257	(343)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	420	2.4%	45,940	134	67,700	74	(346)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	670	3.1%	22,770	287	67,700	214	(456)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	150	-51.6%	440	37	67,700	0	(150)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	690	6.2%	610	191	67,700	58	(632)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	2,150	2.4%	800	282	67,700	197	(1,953)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	960	1.1%	100	27	67,700	451	(509)	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2305	890	27.1%	19,670	20	19,600	861	(29)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	150	-37.5%	73,130	37	19,600	72	(78)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	720	33.3%	24,970	37	19,600	482	(238)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,040	30.0%	58,390	128	19,600	777	(263)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	270	22.7%	399,900	134	19,600	164	(106)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	330	13.8%	112,800	287	19,600	218	(112)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	120	-33.3%	14,830	37	19,600	29	(91)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	300	3.5%	2,190	99	19,600	114	(186)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	550	-22.5%	49,290	191	19,600	209	(341)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,830	10.2%	5,800	282	19,600	568	(1,262)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	450	12.5%	1,630	27	19,600	95	(355)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	530	3.9%	30,890	146	19,600	380	(150)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	600	3.5%	30,680	177	19,600	448	(152)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	810	3.9%	35,110	57	26,400	795	(15)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	350	2.9%	240	90	26,400	110	(240)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	290	-3.3%	51,020	37	26,400	211	(79)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	540	-1.8%	18,730	128	26,400	323	(217)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	330	0.0%	241,690	195	26,400	213	(117)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	200	-41.2%	1,540	37	26,400	65	(135)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	370	0.0%	38,110	99	26,400	171	(199)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	620	0.0%	23,860	191	26,400	308	(312)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,000	0.0%	0	282	26,400	853	(1,147)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	420	2.4%	5,050	27	26,400	73	(347)	29,000	4.0	22/04/2024
CVRE2322	1,580	6.0%	4,150	114	26,400	1,212	(368)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,040	4.0%	87,010	78	26,400	922	(118)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVT	HOSE	28,950	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,800	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,450	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	67,400	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	24,650	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	24,350	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	42,750	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	42,900	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	90,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	36,100	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,500	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	35,200	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	96,300	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	53,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	45,950	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	25,250	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	19,150	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,800	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	27,950	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,600	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	31,000	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	16,850	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,500	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	48,650	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	147,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	65,100	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,400	101,000	10/01/2024	2,357
VNM	HOSE	67,700	77,500	10/01/2024	10,402
SAB	HOSE	56,900	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,550	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	76,600	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	49,900	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	34,600	39,100	10/01/2024	261
STK	HOSE	33,800	36,700	10/01/2024	137
TCM	HOSE	45,800	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,150	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,700	87,300	10/01/2024	12,352
BSR	UPCOM	19,251	20,500	10/01/2024	5,677
PLX	HOSE	38,000	42,300	10/01/2024	4,395
PVD	HOSE	32,700	29,100	10/01/2024	816
PVS	HNX	39,100	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	44,300	40,600	10/01/2024	631
KDH	HOSE	38,600	40,900	10/01/2024	1,232
VRE	HOSE	26,400	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912